

Số: *148*/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày *07* tháng *10* năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp xã

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh và cấp xã, gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh và cấp xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm có sở và cơ quan tương đương sở.

3. Các tổ chức thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương.

4. Cục Thống kê, Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Thống kê tỉnh).

5. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

6. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Thống kê có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, chỉ tiêu thống kê cấp xã được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thống kê theo quy định;

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê được phân công và phối hợp biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, chỉ tiêu thống kê cấp xã phục vụ quản lý, điều hành trên địa bàn;

b) Bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương bảo đảm thu thập thông tin phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê được phân công và phối hợp biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp xã.

4. Các tổ chức thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê được phân công.

5. Thống kê tỉnh có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê được phân công và phối hợp biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, chỉ tiêu thống kê cấp xã phục vụ quản lý, điều hành trên địa bàn.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về số lượt người đã được trợ giúp pháp lý tại hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, quyết định./. *gh*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Thống kê tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ - Văn phòng Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CTK (100 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục I

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 148/2026/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP TỈNH

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số			
1	T0101	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	T0102	0102	Dân số, mật độ dân số
3	T0103		Số hộ dân cư
4	T0104	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
5	T0105	0104	Tỷ suất sinh thô
6	T0106	0105	Tổng tỷ suất sinh
7	T0107	0106	Tỷ suất chết thô
8	T0108	0107	Tỷ lệ tăng dân số
9	T0109	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
10	T0110	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
11	T0111	0111	Số cuộc kết hôn
12	T0112	0111	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
13	T0113	0112	Số vụ ly hôn
14	T0114	0112	Tuổi ly hôn trung bình
15	T0115	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
16	T0116	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
17	T0117	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới			
18	T0201	0201	Lực lượng lao động
19	T0202	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
20	T0203	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
21	T0204	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
22	T0205	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
23	T0206	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
24	T0207	0208	Năng suất lao động
25	T0208	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
26	T0209	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng
27	T0210	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	T0211		Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp			
29	T0301	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	T0302	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	T0303	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	T0304	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	T0305		Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký
34	T0306		Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể
35	T0307	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
36	T0308	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
37	T0309		Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất
38	T0310		Số lượng trang trại
39	T0311		Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại
40	T0312		Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, doanh thu bình quân hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
04. Đầu tư và xây dựng			
41	T0401		Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký
42	T0402	0401	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
43	T0403	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
44	T0404	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
45	T0405	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn
46	T0406	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
47	T0407	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
48	T0408	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
49	T0409	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
50	T0410	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
05. Tài khoản quốc gia			
51	T0501	0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
52	T0502	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
53	T0503	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn
54	T0504	0504	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
55	T0505		Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
56	T0506	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn
57	T0507	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn
58	T0508	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn
59	T0509		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trên địa bàn
06. Tài chính công			

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
60	T0601	0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố và cơ cấu thu
61	T0602		Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
62	T0603	0604	Chi ngân sách tỉnh, thành phố và cơ cấu chi
63	T0604		Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
07. Tiền tệ và bảo hiểm			
64	T0701	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
65	T0702	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
66	T0703		Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ
67	T0704	0713	Số người tham gia bảo hiểm xã hội
68	T0705	0714	Số người tham gia bảo hiểm y tế
69	T0706	0715	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
70	T0707	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
71	T0708	0717	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản			
72	T0801		Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản
73	T0802	0801	Diện tích cây hằng năm
74	T0803	0802	Diện tích cây lâu năm
75	T0804	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
76	T0805	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
77	T0806		Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương
78	T0807		Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương

STT	Mã số	Mã QC	Nhóm/tên chỉ tiêu
79	T0808	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
80	T0809	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
81	T0810	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
82	T0811		Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững
83	T0812	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
84	T0813		Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
85	T0814	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
86	T0815	0810	Sản lượng thủy sản
87	T0816	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
88	T0817		Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố
89	T0818		Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới hiện đại
90	T0819		Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên
09. Công nghiệp			
91	T0901	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
92	T0902	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
93	T0903	0907	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
10. Thương mại, dịch vụ			
94	T1001	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá
95	T1002	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
96	T1003	1004	Doanh thu dịch vụ khác
97	T1004	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
11. Chỉ số giá			
98	T1101	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
99	T1102		Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm
100	T1103	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
12. Giao thông vận tải			
101	T1201	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
102	T1202	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
103	T1203	1203	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển
104	T1204		Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành
13. Khoa học và Công nghệ			
105	T1301	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
106	T1302	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
107	T1303	1306	Tỷ lệ người sử dụng internet
108	T1304	1307	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng
109	T1305	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
110	T1306	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
111	T1307	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
112	T1308	1312	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến
113	T1309	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
114	T1310	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
115	T1311	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông
116	T1312	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
117	T1313	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
118	T1314		Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính
119	T1315	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
120	T1316	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
121	T1317		Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo
122	T1318	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
123	T1319		Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
124	T1320		Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
14. Giáo dục			
125	T1401		Số cơ sở giáo dục mầm non
126	T1402		Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
127	T1403		Số phòng học mầm non
128	T1404		Số giáo viên mầm non
129	T1405		Số trẻ em mầm non
130	T1406	1505	Số trường học các cấp
131	T1407		Số lớp học phổ thông
132	T1408		Số phòng học tập phổ thông
133	T1409		Số giáo viên phổ thông
134	T1410		Số học sinh phổ thông
135	T1411	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
136	T1412	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
137	T1413	1503	Tỷ lệ học sinh di học phổ thông
138	T1414		Tỷ lệ học sinh hoàn thành các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông
139	T1415		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
140	T1416	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
15. Y tế và chăm sóc sức khỏe			
141	T1501	1601, 1602	Số bác sĩ, số giường bệnh trên 10.000 dân
142	T1502		Số nhân viên y tế trên 10.000 dân
143	T1503		Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm
144	T1504	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
145	T1505	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
146	T1506	1606	Tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin cho trẻ em trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế
147	T1507	1607	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi
148	T1508	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
149	T1509	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
16. Du lịch			
150	T1601	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
151	T1602	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
152	T1603	1709	Chi tiêu của khách du lịch nội địa
153	T1604	1707	Số lượt khách du lịch quốc tế
154	T1605	1708	Chi tiêu của khách du lịch quốc tế
17. Mức sống dân cư			
155	T1701	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
156	T1702	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
157	T1703	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
158	T1704	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
159	T1705	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
160	T1706	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
161	T1707	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
162	T1708	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
163	T1709		Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm
164	T1710		Kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội
18. Trật tự, an toàn xã hội			
165	T1801	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
166	T1802	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
167	T1803	1903	Số vụ cứu nạn, cứu hộ; số người được cứu, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
168	T1804		Hệ số an toàn giao thông đường bộ
19. Tư pháp			
169	T1901	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
170	T1902	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
171	T1903	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
172	T1904	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
20. Bảo vệ môi trường			
173	T2001	2101	Diện tích rừng hiện có
174	T2002		Diện tích rừng bị thiệt hại
175	T2003	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
176	T2004	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
177	T2005	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
178	T2006	2105	Diện tích đất bị thoái hoá

STT	Mã số	Mã QG	Nhóm/tên chỉ tiêu
179	T2007	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
180	T2008		Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý
181	T2009	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
182	T2010	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
183	T2011	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
184	T2012	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép
185	T2013		Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý

II. NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

01. Đất đai, dân số

T0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan nông nghiệp và môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng: Căn cứ Điều 9, Luật Đất đai, đất đai được phân loại bao gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

- Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;
- Đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất chăn nuôi tập trung;
- Đất làm muối;
- Đất nông nghiệp khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

- Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (sau đây gọi là đất quốc phòng, an ninh);
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng;

- Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt;

- Đất có mặt nước chuyên dùng;

- Đất phi nông nghiệp khác.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất: Đối tượng quản lý và sử dụng đất theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng quản lý và sử dụng;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, đặc khu đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/đặc khu.

1.3. Kỳ công bố

- Kỳ công bố năm: phân tổ giới tính, thành thị/nông thôn.
- Kỳ công bố 5 năm: Phân tổ nhóm dân tộc chủ yếu, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, xã/phường/đặc khu.
- Kỳ công bố 10 năm: Phân tổ tôn giáo.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra tình hình kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp:
 - + Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Cung cấp số liệu 53 dân tộc thiểu số;
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân số phân tổ theo dân tộc; nhóm tuổi từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{th} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/đặc khu.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra tình hình kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở; số liệu về dân số thường trú, tạm trú, tạm vắng từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì:
 - + Cục Thống kê: Thu thập tổng hợp các chỉ tiêu dân số trung bình theo phân tổ giới tính, thành thị/nông thôn.
 - + Thống kê tỉnh: Tổng hợp và tính toán các chỉ tiêu dân số trung bình theo phân tổ xã/phường/đặc khu.
- Phối hợp:
 - + Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Cung cấp số liệu 53 dân tộc thiểu số;
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân số phân tổ theo dân tộc; nhóm tuổi từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số

3.1. Tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

3.2. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Goá: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình

giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc, biết viết (có/không biết đọc, biết viết);

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ);

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

3.4. Tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số của từng tỉnh nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra tình hình kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0103. Số hộ dân cư**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hộ dân cư là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ dân cư có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ dân cư có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chi tiêu này không bao gồm các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các ngành khách quản lý theo chế độ riêng,...).

2. Phân tổ chủ yếu

- Xã/phường/đặc khu;
- Số lượng các thành viên trong hộ dân cư (hộ 1 người, hộ 2 - 4 người, hộ từ 5 người trở lên).

3. Kỳ công bố

- Kỳ năm: Xã/phường/đặc khu;
- Kỳ 10 năm:
- Xã/phường/đặc khu;
- Số lượng các thành viên trong hộ dân cư (hộ 1 người, hộ 2 - 4 người, hộ từ 5 người trở lên).

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh tổng hợp và tính toán các chỉ tiêu hộ dân cư theo phân tổ xã/phường/đặc khu.

- Phối hợp: Công an cấp tỉnh cung cấp số liệu về hộ dân cư theo phân tổ xã/phường/đặc khu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

T0104. Tỷ số giới tính khi sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.

- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp số liệu từ cơ sở dữ liệu hộ tịch.

T0105. Tỷ suất sinh thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp:
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;
 - + Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu hộ tịch.

T0106. Tổng tỷ suất sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp:
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;
 - + Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu hộ tịch.

T0107. Tỷ suất chết thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- CDR : Tỷ suất chết thô;
- D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;
- P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp:
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;
 - + Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sờ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu hộ tịch.

T0108. Tỷ lệ tăng dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR}(\text{‰}) = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IR} - \text{OR}$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $\text{GR} = \text{NIR} + \text{NR}$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NR : Tỷ lệ di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp:
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;
 - + Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu hộ tịch.

T0109. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người di cư là người thay đổi nơi thực tế thường trú qua ranh giới hành chính trong thời kỳ tham chiếu, thông thường là 12 tháng trước thời điểm thống kê; không tính các trường hợp đi công tác, du lịch, chữa bệnh hoặc vắng mặt ngắn hạn nhưng không thay đổi nơi thường trú; tỷ suất di cư thuần có thể mang giá trị âm; dữ liệu cư trú cần được xử lý theo sự thay đổi nơi ở thực tế, không chỉ căn cứ vào thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký cư trú.

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- IR : Tỷ suất nhập cư;
- I : Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;
- P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Công an cấp tỉnh cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

T0110. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thể hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi... ; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tính.

- Phối hợp: Công an cấp tỉnh cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

T0111. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên);

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tư pháp.

T0112. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

sS_x : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của sS_{45} và sS_{50} .

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Tư pháp cung cấp số liệu từ cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc từ chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

T0113. Số vụ ly hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

Để phục vụ phân tích thống kê, trên cơ sở số vụ ly hôn có thể tính tỷ suất ly hôn theo công thức sau:

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn} \begin{matrix} (\%) \end{matrix} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

2. Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

T0114. Tuổi ly hôn trung bình**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.****5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T0115. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc từ chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp:
 - + Công an cấp tỉnh cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;
 - + Sở Y tế cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Sở Tư pháp cung cấp số liệu từ cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc từ chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

T0116. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Xã/phường/dặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tư pháp.

T0117. Tỷ lệ đô thị hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú và tạm trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với dân số trung bình.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như chỉ tiêu “T0102. Dân số, mật độ dân số”.

Công thức tính:

$$T (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp:
 - + Sở Xây dựng: Danh mục đô thị;
 - + Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới

T0201. Lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Kỳ công bố quý không phân tổ theo giới tính, thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập; .

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;

- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

- Kỳ quý không công bố theo các phân tổ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động đã qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

- Kỳ quý không công bố theo các phân tổ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Thống kê, Thống kê tỉnh: Chủ trì chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ”;
- Sở Nội vụ: Chủ trì chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo”.

T0204. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

- Kỳ quý không công bố theo các phân tổ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0205. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0206. Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người từ 05-17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 05-17 tuổi tham gia lao động so với tổng dân số từ 05-17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động (\%)} = \frac{\text{Số người từ 05-17 tuổi tham gia lao động}}{\text{Tổng dân số từ 05-17 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Nội vụ, Sở Y tế.

T0207. Năng suất lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trên địa bàn tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0208. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0209. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} &= \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia các cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức tỉnh ủy, thành ủy.

T0210. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, đặc khu) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nội vụ.

T0211. Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm giữa số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp } t \text{ có lãnh đạo chủ chốt là nữ } (\%) = \frac{\text{Số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp } t \text{ có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân;
- Cấp hành chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nội vụ.

03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

T0301. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

Số cơ sở kinh tế phân tổ:

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Các Sở, ngành có liên quan.

T0302. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nội vụ;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T0303. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
- + Trồng cây hằng năm;

- + Trồng cây lâu năm;
- + Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- + Chăn nuôi;
- + Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- + Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;
- + Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
- + Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- + Khai thác gỗ;
- + Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;
- + Dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:
- + Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;
- + Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.
- b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phi nông, lâm nghiệp và thủy sản);
- Xã/phường/dặc khu.

Riêng lao động phân tổ thêm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (kỳ 10 năm).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0304. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Để thuận lợi cho mục đích thống kê theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

- Tài sản trong doanh nghiệp là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

-- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền, giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo).

- Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động gồm: Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Xã/phường/đặc khu.

Riêng lao động, phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn và được công bố theo kỳ 5 năm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T0305. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập trong kỳ theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký chính là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký chính là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

- Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động kê khai khi doanh nghiệp đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính.

T0306. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là số doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là số doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật. Số doanh nghiệp giải thể trong kỳ là các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T0307. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân một lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ so với tổng số lao động bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Trang bị TSCĐ bình} \\ \text{quân một lao động của} \\ \text{doanh nghiệp} \\ \text{(Triệu đồng/người)} \end{array} = \frac{\text{TSCĐ bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}$$

Trong đó :

$$\begin{array}{l} \text{TSCĐ bình quân} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lao động} \\ \text{bình quân} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T0308. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp so với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó, doanh thu trong kỳ gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

÷ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ,...;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia;

+ Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

+ Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

+ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

+ Lãi tỷ giá hối đoái;

+ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

- + Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- + Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- + Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- + Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- + Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại;
- + Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- + Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- + Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- + Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo vốn

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ} + \text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T0309. Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất là tỷ lệ phần trăm giữa số doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

Công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp:

+ Công nghệ sạch là công nghệ phát thải ở mức thấp chất gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng ít tài nguyên không tái tạo hơn so với công nghệ hiện có.

+ Công nghệ tiên tiến là công nghệ có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

+ Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

Doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất là doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thuộc danh mục quốc gia tổng hợp các công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong các ngành sản xuất do các cơ quan có thẩm quyền quy định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{các doanh nghiệp áp} \\ \text{dụng công nghệ sạch,} \\ \text{công nghệ tiên tiến,} \\ \text{công nghệ cao, phát} \\ \text{thải các bon thấp} \\ \text{trong sản xuất (\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp áp dụng công nghệ} \\ \text{sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát} \\ \text{thải các bon thấp trong sản xuất}}{\text{Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T0310. Số lượng trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang trại là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020, cụ thể:

(1) Đối với trang trại chuyên ngành: được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Đồng thời đáp ứng tiêu chí sau:

a) Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

b) Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

c) Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10.0 ha trở lên;

d) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

d) Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

(2) Đối với trang trại tổng hợp: trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Đồng thời, giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối (diêm nghiệp) và tổng hợp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0311. Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm và dịch vụ của trang trại được hiểu là toàn bộ giá trị tính bằng tiền VNĐ của các sản phẩm và dịch vụ mà trang trại làm ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Giá trị sản phẩm và dịch vụ trong năm của trang trại được tính bằng tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm. Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản phẩm được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại}}{\text{Tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ trong năm của các trang trại}} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ trong năm của các trang trại}}{\text{Tổng số trang trại}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối (diêm nghiệp) và tổng hợp.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0312. Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, doanh thu bình quân hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã (sau đây viết gọn là HTX) là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Hợp tác xã.

Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là HTX đang hoạt động và có hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, gồm:

- Hợp tác xã nông nghiệp là HTX có hoạt động sản xuất trồng trọt (trồng cây hằng năm, cây lâu năm; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp) và dịch vụ trồng trọt có liên quan; dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống; sản xuất chăn nuôi (trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác); dịch vụ chăn nuôi có liên quan; săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- Hợp tác xã lâm nghiệp là HTX có hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan.

- Hợp tác xã thủy sản là HTX có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá).

Doanh thu của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ số tiền hợp tác xã nông nghiệp thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp.

Doanh thu của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu bình quân của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong năm của các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản}}{\text{Tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

04. Đầu tư và xây dựng

T0401. Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là tiền và tài sản khác của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. Vốn đầu tư nước ngoài gồm vốn góp và vốn vay (hoặc vốn huy động).

a) Tổng vốn đầu tư đăng ký bao gồm: Vốn đầu tư đăng ký mới, vốn đầu tư điều chỉnh và số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

- Vốn đầu tư đăng ký mới là vốn đầu tư của các dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh là vốn đầu tư tăng thêm hoặc giảm đi của các dự án đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

- Số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

b) Số dự án đầu tư nước ngoài

- Số dự án đầu tư mới là số dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư

độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

- Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

- Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là số lượt góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế hoặc mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Quốc gia;
- Vùng lãnh thổ.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;
- Phối hợp: Ban Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh.

T0402. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thì còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (đầu tư công).

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phân vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những

ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là tổng chi phí bằng tiền mà chủ đầu tư thuộc tất cả các loại hình kinh tế dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại các dự án/công trình như: Đường xá, cầu cống, sân bay, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh,....

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

b) Kỳ quý, năm phân tổ theo:

- Nguồn vốn đầu tư;
- Khoản mục đầu tư;
- Loại hình kinh tế.

Kỳ năm phân tổ thêm: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước khu vực; Sở Tài chính; Các Sở ngành và tương đương liên quan; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

T0403. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu “T0402. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn”;

- Tổng sản phẩm trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu “T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn”.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0404. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR : Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 : Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn của năm nghiên cứu;

G_1 : Tổng sản phẩm trên địa bàn của năm nghiên cứu;

G_0 : Tổng sản phẩm trên địa bàn của năm trước năm nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn và tổng sản phẩm trên địa bàn để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu “T0402. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn”;

- Tổng sản phẩm trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu “T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0405. Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn là kết quả của hoạt động đầu tư tạo ra từ việc xây mới nhà cửa, vật kiến trúc, đầu tư tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa tài sản cố định (mở rộng, khôi phục, nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định) biểu hiện dưới hình thái hiện vật là các công trình xây dựng, các phương tiện, thiết bị máy móc và các loại tài sản cố định khác dùng cho sản xuất được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ nghiên cứu với mục đích đánh giá năng lực sản xuất tăng mới trong kỳ, là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Phương pháp tính:

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng. Đơn vị tính được xác định là đơn vị tính của năng lực thiết kế quy định trong quyết định đầu tư.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của tài sản cố định (công trình, hạng mục công trình xây dựng, máy móc thiết bị,...) chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không tính phần năng lực của công trình, hạng mục công trình trước khi đầu tư mở rộng).

Phạm vi thu thập:

+ Thu thập dữ liệu từ nguồn điều tra thống kê: Thống kê tính tổng hợp dữ liệu từ kết quả các cuộc điều tra đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra;

+ Thu thập dữ liệu từ nguồn hành chính: Các Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài chính, các sở, ban, ngành và các đơn vị tương đương là chủ đầu tư thực hiện báo cáo đối với các dự án đầu tư công được giao;

+ Thu thập các dự án thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Sở Tài chính chủ trì thu thập năng lực tăng thêm của các dự án đầu tư có tổng mức đầu tư tương ứng với tổng mức đầu tư của dự án nhóm B trở lên trong Luật đầu tư công hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Điều tra hoạt động xây dựng;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Tài chính, Sở Công Thương, Các Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân các cấp và các Sở, ban, ngành liên quan.

T0406. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích căn hộ/nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Phương pháp tính:

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

a) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, đường đi, hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa....

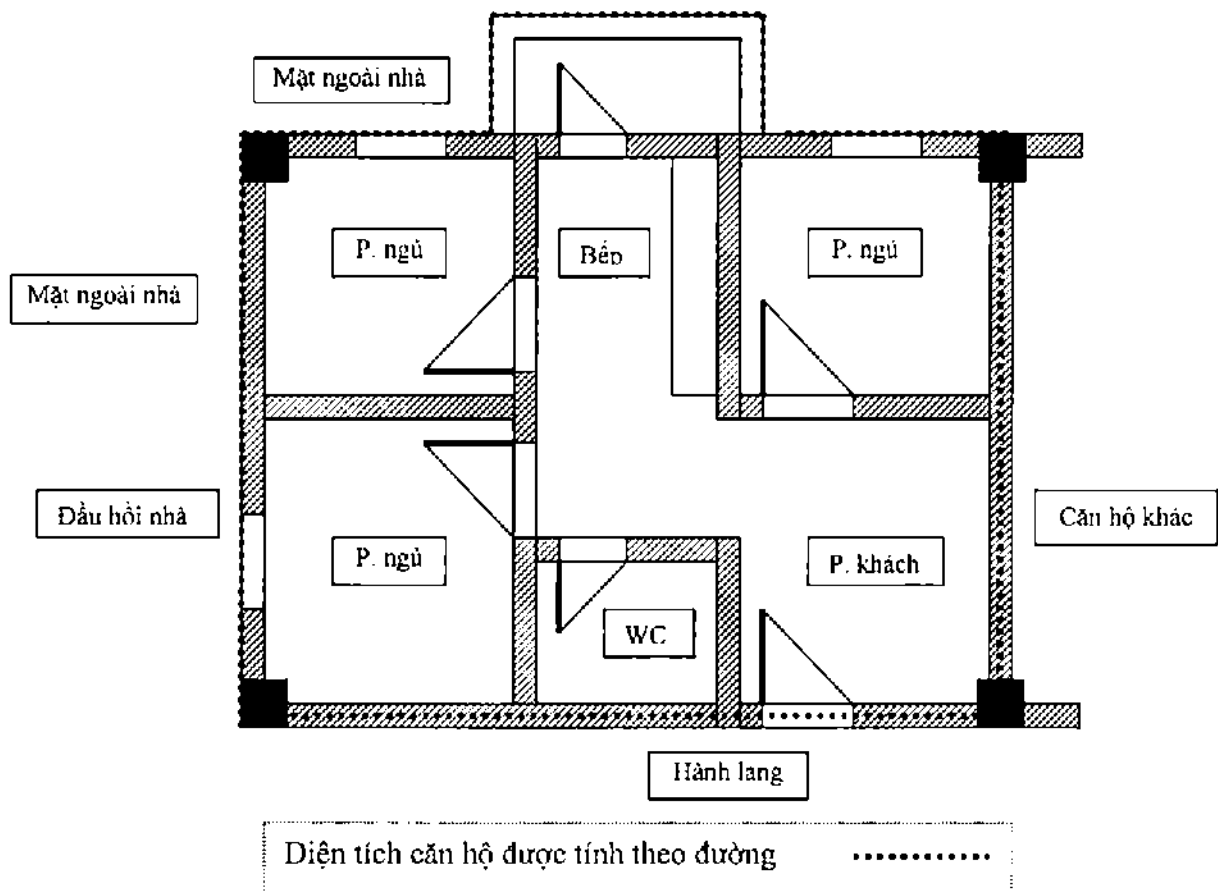
b) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, gồm: Nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Đối với nhà riêng lẻ (gồm cả nhà biệt thự) là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng là tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng là tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sân và gầm sân nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sân nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.
- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.
- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.
- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhà (nhà chung cư, nhà riêng lẻ).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chỉ tri: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã.

T0407. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ thực tế đang tồn tại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

- Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng:

+ Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: Dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm,...

+ Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

+ Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

- Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

+ Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, không tính diện tích sử dụng chung như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

+ Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở thì được tính diện tích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Mức độ kiên cố xây dựng;
- Năm xây dựng;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Xây dựng.

T0408. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích nhà ở của hộ dân cư cho tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m}^2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng số diện tích nhà ở}}{\text{Tổng dân số}}$$

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Xây dựng.

T0409. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Xây dựng.

T0410. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m²).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng.

Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Xây dựng.

05. Tài khoản quốc gia

T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trên địa bàn là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố.

Phương pháp tính: Theo phương pháp sản xuất:

a) Theo giá hiện hành

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ di trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & & & \text{Thuế} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo} & = & \text{Tổng giá trị tăng thêm} & + & \text{sản phẩm} & - & \text{sản phẩm} \\ \text{giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá} & & \text{theo giá} \\ \text{(GRDP)} & & & & \text{hiện hành} & & \text{hiện hành} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & = & \text{Giá trị sản xuất theo} & - & \text{Chi phí trung gian theo} \\ \text{theo giá hiện hành} & & \text{giá hiện hành} & & \text{giá hiện hành} \end{array}$$

b) Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh được tính gián tiếp (vì chỉ tiêu GRDP hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp).

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & & & & & \\ \text{trên địa bàn theo} & = & \text{Tổng giá trị tăng thêm} & + & \text{Thuế sản} & - & \text{Trợ cấp} \\ \text{giá so sánh} & & \text{theo giá so sánh} & & \text{phẩm theo} & & \text{sản phẩm} \\ \text{(GRDP)} & & & & \text{giá so sánh} & & \text{theo giá} \\ & & & & & & \text{so sánh} \end{array}$$

Trong đó, thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Ngành kinh tế.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Điều tra đơn vị sự nghiệp và đơn vị không vì lợi;
- Điều tra hoạt động xây dựng;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

T0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ... so với tổng sản phẩm trên địa bàn tính, thành phố. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trên địa bàn của một ngành (nhóm ngành), một loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GRDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i : Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm;

I_i : Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm;

GRDP : Tổng sản phẩm trên địa bàn tính, thành phố theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Ngành kinh tế.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm tăng/giảm của tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng} = \frac{GRDP_{n1}}{GRDP_{n-1}} \times 100 - 100$$

GRDP (%)

GRDP_{n0}

Trong đó:

GRDP_{n1} : GRDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

GRDP_{n0} : GRDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

b) Tốc độ tăng GRDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_y(\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{GRDP_n}{GRDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_y : Tốc độ tăng GRDP bình quân năm thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GRDP_n : GRDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GRDP₀ : GRDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n : Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Ngành kinh tế.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.

T0504. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (VND/người)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) và tỷ giá sức mua tương đương.

$$\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo USD hoặc sức mua tương đương)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}$$

$$\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (theo USD hoặc sức mua tương đương)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo USD hoặc sức mua tương đương)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn”.

- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “T0102. Dân số, mật độ dân số”;

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Cục Thống kê công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng nhà nước; tỷ giá sức mua tương đương do Cục Thống kê tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0505. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (\%)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm báo cáo}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm trước năm báo cáo}} \times 100 - 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn”.

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Cục Thống kê công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng nhà nước; tỷ giá sức mua tương đương do Cục Thống kê tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0506. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm được tạo ra của dịch vụ logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$I_{\text{logistics}}(\%) = \frac{VA_{\text{logistics}}}{GRDP} \times 100$$

Trong đó:

$I_{\text{logistics}}$: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn;

$VA_{\text{logistics}}$: Giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics;

GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh; Sở Công Thương; Sở Xây dựng

T0507. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi phí logistics bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng,....

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn} = \frac{\text{Chi phí logistics}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh; Sở Công Thương; Sở Xây dựng.

T0508. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm} \\ \text{của kinh tế số trong tổng} \\ \text{sản phẩm trên địa bàn} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn}} \times 100$$

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm:

- Kinh tế số ICT là hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số; các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung, cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng.
- Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê khác trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ.

T0509. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là tỷ lệ phần trăm của giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với GRDP trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn}} \times 100$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm} \\ \text{ngành công nghiệp chế} \\ \text{biến, chế tạo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất ngành} \\ \text{công nghiệp chế biến,} \\ \text{chế tạo} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{ngành công nghiệp} \\ \text{chế biến, chế tạo} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê khác trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh; Sở Công Thương.

06. Tài chính công

T0601. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện;
- Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương; các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và thu viện trợ).

3. Kỳ công bố: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thu ngân sách 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh, thành phố;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước khu vực; Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực.

T0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố so với GRDP là tỷ lệ phần trăm giữa thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố so với GRDP.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố so với GRDP (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố}}{\text{GRDP}} \times 100$$

Lưu ý: Số liệu GRDP được tính theo giá hiện hành.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo thu ngân sách năm của tỉnh, thành phố ;
- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn”.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính.
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T0603. Chi ngân sách tỉnh, thành phố và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách tỉnh, thành phố là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh từ các khoản vay của chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; chi viện trợ; chi cho vay; chi chuyển nguồn; chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã; chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác.

b) Cơ cấu chi ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách tỉnh, thành phố}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi).

3. Kỳ công bố: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo chi ngân sách 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh, thành phố.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước khu vực.

T0604. Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi hoạt động bảo vệ môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường. Các nguồn chi hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...);
- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;
- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với GRDP (\%)} = \frac{\text{Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường}}{\text{GRDP}} \times 100$$

Lưu ý: Số liệu GRDP được tính theo giá hiện hành.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu

- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn”;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phối hợp: Sở Tài chính, Thống kê tỉnh.

07. Tiền tệ và bảo hiểm

T0701. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy

tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận và các loại giấy tờ có giá gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ,....

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Kỳ hạn: Không kỳ hạn/có kỳ hạn.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực.

T0702. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới các hình thức sau:

- (a) Cho vay;
- (b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- (c) Cho thuê tài chính;
- (d) Bao thanh toán;
- (d) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng;
- (e) Các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng;
- (g) Phát hành thẻ tín dụng;
- (h) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- (i) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Kỳ hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực.

T0703. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ xấu được hiểu là nợ nhóm 3, 4, 5 theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có (hoặc phân loại nợ) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ là tỷ lệ được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}}{\text{Tổng nợ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Kỳ hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực.

T0704. Số người tham gia bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH): Là người lao động quy định tại Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội đóng BHXH.

2. Phân tổ chủ yếu: Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/tự nguyện).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0705. Số người tham gia bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT): là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT được sửa đổi bổ sung tại Khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 51/2024/Qh15; Điều 5 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ tham gia đóng BHYT theo quy định.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người sử dụng lao động đóng hoặc người lao động đóng hoặc cùng đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tự đóng bảo hiểm y tế;
- Nhóm khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh.

T0706. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Việc làm đóng BHTN.

2. Phân tổ chủ yếu: Khối quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0707. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng BHXH là những người được chi trả các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

Phân tổ chủ yếu:

- Chế độ trợ cấp;
 - Nguồn chi: Nguồn ngân sách nhà nước/Nguồn quỹ BHXH bảo đảm.
- b) Số lượt người khám chữa bệnh BHYT

Số lượt người khám chữa bệnh BHYT là số lượt người sử dụng thẻ BHYT đi khám chữa bệnh tại cơ sở y tế có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan BHXH.

Phân tổ chủ yếu: Hình thức điều trị: Nội trú/ngoại trú.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng BHTN là số người có quyết định hưởng mới được chi trả các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

Phân tổ chủ yếu: Loại chế độ: Trợ cấp thất nghiệp/Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm/Hỗ trợ học nghề/Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0708. Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

I. Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số tiền thu BHXH là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng BHXH theo quy định của pháp luật.

- Số tiền thu BHYT là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng, được hỗ trợ mức đóng BHYT theo quy định.

- Số tiền thu BHTN là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng BHTN theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số tiền thu BHXH phân tổ: Hình thức tham gia.

- Số tiền thu BHYT phân tổ: Nhóm đối tượng.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

II. Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi bảo hiểm xã hội: Số tiền chi các chế độ BHXH là số tiền chi trả cho số người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định.

- Số tiền chi các chế độ khám chữa bệnh BHYT: Số tiền chi các chế độ khám chữa bệnh BHYT là số tiền quỹ BHYT thanh toán cho các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu mà người bệnh BHYT đã sử dụng.

- Số tiền chi các chế độ BHTN là số tiền chi trả cho các đối tượng được hưởng các chế độ BHTN theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chi bảo hiểm xã hội: Nguồn chi.
- Số tiền chi các chế độ khám chữa bệnh BHYT: Hình thức điều trị.
- Số tiền chi các chế độ BHTN: Loại chế độ.

3. Kỳ công bố: Quý, Năm

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

T0801. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1ha đất là tổng giá trị các sản phẩm: nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, sản phẩm phụ); lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng với mục đích chính là trồng các loại cây cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm được lưu gốc và trường hợp trồng cây hàng năm theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng lúa là ruộng và nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các hoạt động khác như luân canh lúa và cây hàng năm khác, luân canh trồng lúa và nuôi thủy sản, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nhưng trồng lúa là mục đích chính. Đất trồng lúa bao gồm:

(i) Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ trong năm hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm;

(ii) Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm chỉ trồng được một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc trồng thêm cây hàng năm khác hoặc do khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm;

(iii) Đất trồng lúa nương là đất chuyên trồng lúa trên sườn đồi, núi dốc từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm không phải là trồng lúa, như: cây lương thực có hạt khác ngoài lúa; cây lấy củ có chất bột; cây lấy sợi; cây có hạt chứa dầu; rau các loại (rau lấy lá, dưa lấy quả, rau họ đậu, rau lấy quả khác, rau lấy củ, rễ hoặc thân, nấm các loại, củ cải đường và các loại hạt, đậu/đỗ các

loại), hoa hàng năm, cây hàng năm khác). Các loại cây lưu gốc như mía, day, gai, còi, xà,... được tính vào nhóm cây hàng năm. Đất trồng cây hàng năm gồm:

(i) Đất bằng trồng cây hàng năm khác là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.

(ii) Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác là đất trồng cây hàng năm khác trên sườn đồi, núi dốc, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên nhưng theo chu kỳ.

- Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích chính là trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm, bao gồm:

+ Cây công nghiệp lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu để sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như cây cao su, cà phê, chè, điều, hồ tiêu, dừa, ...;

+ Cây ăn quả lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến như cây bưởi, cam, chôm chôm, mận, mơ, măng cụt, nhãn, sầu riêng, vải, xoài, v.v.;

+ Cây gia vị, dược liệu, hương liệu lâu năm là cây lâu năm cho sản phẩm làm dược liệu, hương liệu như đinh hương, vani, hoa nhài, hoa hồng, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân, đinh lăng, đỗ trọng, long não,...

+ Cây lâu năm khác: trôm, dâu tằm, cau,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản.

Lưu ý:

- Đất trồng cây hàng năm bao gồm cả đất trồng hoa, đất trồng cây lâu năm bao gồm cả đất trồng cây cảnh lâu năm;

- Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm cả đất trồng cây trong nhà kính, nhà lưới;

- Danh mục sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được quy định chi tiết tại Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó :

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá

trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;
- Điều tra thủy sản;
- Điều tra giá sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- Điều tra chăn nuôi;
- Điều tra lâm nghiệp;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0802. Diện tích cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây ...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;
- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;
- Cây rau đậu các loại và hoa:
- + Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;
- + Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;

- + Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;
- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
- Cây hằng năm khác: Có, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

- + Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);
- + Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,...);
- + Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).
- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích gieo} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{trồng cây} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{năm cho sản phẩm} \\ \text{hằng năm} & & \text{hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{nhưng không thu hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích (diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch);
- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố

- Tháng: Đối với phân tổ diện tích gieo trồng các loại cây chủ yếu và diện tích thu hoạch đối với cây lúa;

- Vụ, năm: Đối với tất cả các phân tổ.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.

- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0803. Diện tích cây lâu năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau :

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dừa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;
- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm.

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, thơm.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}} = \frac{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích (diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm);
- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/dặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0804. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Tiêu chí cây trồng chủ yếu là cây có giá trị sản phẩm hoặc diện tích chiếm tỷ trọng lớn trên địa bàn tỉnh.

a) Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0805. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương, thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong kỳ, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Quý, vụ, năm.

- Cây hàng năm: Vụ, năm.
- Cây lâu năm: Quý, 6 tháng, năm. Trong đó: Quý, 6 tháng công bố theo loại cây chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0806. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân chăn nuôi áp dụng trong quá trình sản xuất nhằm đảm bảo loại động vật được nuôi dưỡng đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Các cơ sở được chứng nhận quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) hoặc tương đương gồm:

- Cơ sở được cấp giấy chứng nhận VietGAHP;
- Cơ sở có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn VietGAHP như AscenGAP, GlobalGAP, VIETGAP, TCVN 11041-3:2017, ISO 22000/HACCP ...;

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt và tương đương được tính toán theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt và tương đương (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP và tương đương}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;
- Loại chứng nhận;
- Loại hình chăn nuôi.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phối hợp: Thống kê tính.

T0807. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương so với tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp (giá hiện hành) trên địa bàn trong kỳ.

Quy trình (Quy phạm) thực hành sản xuất nông nghiệp tốt là tập hợp các tiêu chuẩn, tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia hoặc Việt Nam ban hành đối với từng sản phẩm, trồng trọt, chăn nuôi để hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động, bao gồm các quy trình GAP (Good Agricultural Practices) hoặc các quy trình khác tương đương. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalGAP, AseanGAP, EuroGAP, GRASP, RA, RainForest, 4C, UITZ, và tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương (\%)}}{\text{Giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương}} \times 100$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương bằng sản lượng sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương thu được nhân với giá bán bình quân của người sản xuất (giá hiện hành).

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt được tính cho sản phẩm thuộc ngành trồng trọt và chăn nuôi; có thể được tính riêng cho một số sản phẩm chủ lực đại diện:

+ Ngành trồng trọt: lúa, cây hàng năm, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm,...

+ Ngành chăn nuôi: bò, lợn, gà,...

Lưu ý: Nếu sản phẩm nông nghiệp được làm ra dưới nhiều hình thức sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương thì giá trị sản phẩm cũng chỉ được tính một lần, không được tính bằng tổng giá trị các hình thức sản xuất tốt hoặc tương đương.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm sản phẩm/sản phẩm.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T0808. Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

- + Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- + Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

- + Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- + Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

- + Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

b) Số lượng gia cầm

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

- + Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

- + Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trâu, rắn, nhím, ong (đàn),...

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ 6 tháng: Loại vật nuôi chủ yếu: Lợn/heo, gà, vịt, ngan

b) Kỳ năm:

- Loại vật nuôi chủ yếu;

- Loại hình kinh tế;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra chăn nuôi;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0809. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng: Loại sản phẩm chủ yếu;

b) Kỳ năm:

- Loại sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra chăn nuôi;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0810. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích

rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích rừng trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích rừng mới. Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ);
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, năm.

Kỳ công bố năm: Phân tổ theo mục đích sử dụng; loại hình kinh tế; Xã/phường/đặc khu.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra lâm nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0811. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững.

Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là tổng diện tích rừng được đánh giá và cấp giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững do cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T0812. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả...).

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác, thu nhặt từ thực vật và các bộ phận dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng, từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng, gồm:

+ Sản lượng sản phẩm từ nhóm cây lâm nghiệp như: Tre, nứa, luồng, vầu,...

+ Sản lượng các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: Cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt, rau rừng, nấm các loại,... được khai thác, thu nhặt từ rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Sản lượng gỗ phân tổ theo: Loại hình kinh tế.

b) Sản lượng lâm sản chủ yếu ngoài gỗ phân tổ theo: Loại lâm sản chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, năm.

Sản lượng gỗ kỳ công bố năm phân tổ theo loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lâm nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

0813. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ), gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ bao gồm cả ao lã, ao lợ, kênh dẫn nước vào ra.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ;
- Không tính phần mặt nước ương nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bồn;
- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.
- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.
- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.
- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi ở vụ mang lại giá trị lớn nhất.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mặt nước;
- Hình thức nuôi chủ yếu (ao/vuông; đăng quảng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác);
- Loại hình kinh tế;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thủy sản;

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;

- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0814. Diện tích thu hoạch thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

(i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;

(ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;

(iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;

(iv) Diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản

chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mặt nước;
- Hình thức nuôi chủ yếu (ao/vuông; đăng quảng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác);
- Loại thủy sản chính;
- Xã/phường/dặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0815. Sản lượng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định .

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...).

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng: Sản phẩm chủ yếu.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng);
- Sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0816. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển được tính tại thời điểm quan sát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề khai thác chính;
- Chiều dài tàu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0817. Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố là tỷ lệ phần trăm giữa chiều dài kênh mương được kiên cố so với tổng chiều dài kênh mương.

Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành kinh tế khác.

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác (Phân loại kênh, mương quy định tại Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP của Chính phủ)

Thống kê cộng dồn chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố (\%)} = \frac{\text{Chiều dài kênh mương được kiên cố}}{\text{Tổng chiều dài kênh mương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại kênh, mương (Lớn, vừa, nhỏ).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T0818. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới hiện đại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới hiện đại là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 và Quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (\%)} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới hiện đại (\%)} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại}}{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 6 tháng, Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường/Văn phòng Điều phối các Chương trình mục tiêu quốc gia thành phố;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T0819. Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm và được cấp có thẩm quyền đánh giá, phân hạng.

Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên là tổng số sản phẩm được đánh giá, phân hạng từ 3 sao trở lên còn hiệu lực theo quy định tại Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm hoặc văn bản mới thay thế có hiệu lực thi hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Hạng: 3 sao, 4 sao, 5 sao.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

09. Công nghiệp

T0901. Chỉ số sản xuất công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Chỉ số sản xuất công nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại so với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^k i_{xn} \times W_{xn}}{\sum W_{xn}}$$

Trong đó:

I_N : Chỉ số sản xuất chung;

i_{Xn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n ;

W_{Xn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n . Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

b) Quy trình tính toán

- Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N ;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n ;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n ;

q : Khối lượng sản xuất;

N_4 : Ngành cấp 4 ($N_4=1,2,3,\dots j$);

(j : Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n : Số sản phẩm ($n=1,2,3,\dots k$).

(k : Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4).

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum i_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

i_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4} : Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Trong ngành công nghiệp cấp 1 gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện, khả năng và yêu cầu mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

- Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 4 ngành công nghiệp cấp 1 là: Công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải).

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra ngành công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0902. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại sản phẩm.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra ngành công nghiệp;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T0903. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

b) Năng lực sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị, nguồn nhân lực, nguồn tài chính và các nguồn lực khác.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình kinh tế;
- Ngành kinh tế;
- Sản phẩm chủ yếu.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng lực sản xuất của một số sản xuất công nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Công Thương.

10. Thương mại, dịch vụ

T1001. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm hàng chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T1002. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Doanh thu dịch vụ lưu trú

- Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

- Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như “làng sinh viên”), nhà điều dưỡng.

Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động kinh doanh bất động sản.

b) Doanh thu dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (tức là hàng hóa mua về để bán, ví dụ như: Rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Dịch vụ ăn uống gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Dịch vụ ăn uống không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú không có hạch toán riêng vì đã được tính vào dịch vụ lưu trú.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T1003. Doanh thu dịch vụ khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ khác gồm:

a) Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) là số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp các dịch vụ gồm: Cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác,... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

b) Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo là toàn bộ số tiền đã thu và sẽ phải thu từ cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn

du học, không gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng.

c) Doanh thu thuần hoạt động y tế là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,....

d) Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu thể thao, vui chơi và giải trí của người dân. Doanh thu hoạt động này không gồm các khoản thu từ các hoạt động của các bảo tàng, bảo tồn các khu di tích lịch sử, các vườn bách thú, bách thảo và hoạt động cá cược, đánh bạc; các hoạt động nghệ thuật kịch câm, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật, giải trí đã được phân vào nhóm hoạt động của ngành sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế,...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T1004. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

I. Số lượng chợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng của người dân. Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính: Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1: Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch; Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

- Chợ hạng 2: Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch; Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

- Chợ hạng 3: Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, bán kiên cố; Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như vệ sinh công cộng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hạng chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3);

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Công Thương.

II. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa

cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường.

phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Công Thương.

11. Chỉ số giá

T1101. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Công thức tính

CPI được tính theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Phương pháp tính

CPI được tính từ kết quả điều tra giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố. CPI được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

CPI của các tỉnh, thành phố được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được chọn điều tra với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP);
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tính.

T1102. Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung theo thời gian của các mặt hàng lương thực, thực phẩm tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá đại diện gồm các mặt hàng lương thực, thực phẩm chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định, được sử dụng để điều tra thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng.

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh. Quyền số này được sử dụng cố định trong 5 năm.

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số lại được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong thời kỳ hiện tại.

Công thức tính:

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chỉ tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm được tính từ kết quả điều tra giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố. Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm với quyền số tương ứng.

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng;

$$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}: \text{Quyền số kỳ gốc (0)}.$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

II. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n w_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất công nghiệp kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá của sản phẩm công nghiệp kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}: \text{Quyền số kỳ gốc cố định (0)};$$

V_i^0 : Giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp ở kỳ gốc cố định (0);

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm của các tỉnh, thành phố được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá tiêu dùng của mỗi nhóm lương thực, thực phẩm được chọn điều tra với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lương thực/thực phẩm;
- Thành thị/nông thôn;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1103. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

1. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n w_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

III. Chỉ số giá sản xuất xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm xây dựng.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất xây dựng cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng là tỷ trọng giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm sản phẩm xây dựng trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính cho từng địa phương, 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá của sản phẩm xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Giá trị sản xuất của nhóm ngành xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng sản phẩm.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.

- Phối hợp: Sở Xây dựng.

IV. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc (0);

V_i^0 : Giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ ở kỳ gốc (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra giá sản xuất dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

12. Giao thông vận tải

T1201. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hoá là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Doanh thu vận tải,} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} \\ \text{kho bãi và dịch vụ} & = & \text{vận tải} & + & \text{vận tải} & + & \text{dịch vụ} & + & \text{dịch vụ hỗ} \\ \text{hỗ trợ vận tải} & & \text{hành khách} & & \text{hàng hóa} & & \text{kho bãi} & & \text{trợ vận tải} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hoá được tính bằng số hàng hoá thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hoá được tính bằng khối lượng hàng hoá bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành đường (vận tải hành khách, hàng hoá (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không)/bốc xếp/kho bãi).

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

Riêng phân tổ loại hình kinh tế kỳ công bố là năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T1202. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển} \times \text{Quãng đường vận chuyển}$$

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

Riêng phân tổ loại hình kinh tế kỳ công bố là năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1203. Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m³) nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)} = \text{Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)} \times \text{Quãng đường đã vận chuyển (Km)}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

Riêng phân tổ loại hình kinh tế kỳ công bố là năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1204. Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh gồm xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy vận hành bằng điện (không phân biệt từ nguồn nào).

Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số ô tô, xe mô tô, xe gắn máy vận hành bằng điện (không phân biệt từ nguồn nào) so với tổng số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành (\%)} = \frac{\text{Tổng số xe ô tô/xe mô tô/xe gắn máy vận hành bằng điện}}{\text{Tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phương tiện (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính của Công an cấp tỉnh.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp tỉnh.

13. Khoa học và công nghệ

T1301. Số lượng thuê bao điện thoại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thuê bao (cố định/di động).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1302. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1303. Tỷ lệ người sử dụng internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng internet là người truy nhập vào mạng internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,... thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, máy trò chơi, tivi kỹ thuật số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1304. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thuê bao truy nhập internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Phương thức kết nối (cố định/di động).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1305. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có kết nối internet so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình có kết nối internet}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình có kết nối internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập internet.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1306. Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại trên môi trường điện tử thông qua các nền tảng thương mại điện tử.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Nền tảng thương mại điện tử là nền tảng số được thiết lập để thực hiện hoạt động thương mại điện tử, bao gồm: Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp,

nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử và nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê thương mại điện tử;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Công Thương.

T1307. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm lĩnh vực hoạt động (phần mềm/nội dung số/cung cấp dịch vụ);
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T1308. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là doanh thu của các doanh nghiệp về kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên internet như: doanh thu của nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T1309. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình có máy tính là hộ gia đình có máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay hoặc máy tính bảng để các thành viên hộ có thể sử dụng.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1310. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Công nghệ (2G/3G/4G/5G).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1311. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông là tỷ lệ phần trăm giữa số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (\%)} = \frac{\text{Số người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tiêu chí xác định người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông, tiêu chí sắp xếp người có kỹ năng vào nhóm có kỹ năng cơ bản hay nâng cao được quy định bởi Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Phân tổ chủ yếu: Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tình.

- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T1312. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: Là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại mục a.

Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thăm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Công an tỉnh; Trung tâm dịch vụ hành chính công.

T1313. Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Sở/ngành.**3. Kỳ công bố:** Năm.**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Trung tâm dịch vụ hành chính công và các Sở, ban, ngành.

T1314. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính là phần trăm hồ sơ được người dân, doanh nghiệp nộp, xử lý và nhận kết quả hoàn toàn trên môi trường mạng so với tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được tiếp nhận.

2. Kỳ công bố: Năm.**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T1315. Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia mạng xã hội so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia mạng xã hội}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người tham gia mạng xã hội là người đăng ký tài khoản tham gia sử dụng mạng xã hội (gồm mạng xã hội Việt Nam và mạng xã hội nước ngoài).

Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1316. Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ hoặc cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm và hình thức khác do Chính phủ quy định;

- Cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học; bệnh viện được thành lập theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng và hình thức khác do Chính phủ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức (tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ);

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T1317. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động: Đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh.

Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo là tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh) trong tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

T1318. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố;

- Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện;

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;

- Lĩnh vực nghiên cứu;

- Khu vực hoạt động (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp/tổ chức dịch vụ/doanh nghiệp).

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh; Sở Tài chính.

T1319. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác. Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

(1) Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách tỉnh, thành phố;

(2) Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện;

(3) Nguồn từ nước ngoài.

Tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Điều tra thống kê; Chế độ báo cáo thống kê; Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh; Sở Tài chính.

T1320. Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh là một bộ chỉ số tổng hợp đo lường và đánh giá toàn diện hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học công

nghệ và đổi mới sáng tạo tại tỉnh, thành phố.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Sở Khoa học và Công nghệ.

14. Giáo dục

T1401. Sổ cơ sở giáo dục mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.
- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.
- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.
- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.
- Loại hình:
 - + Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
 - + Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;
 - + Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Loại hình;
- Đạt chuẩn;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1402. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1403. Số phòng học mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

+ Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ (03 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

+ Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ độ tuổi mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng không nhỏ hơn 50 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng nhỏ hơn 50 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc, trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Loại phòng;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1404. Số giáo viên mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Trình độ đào tạo,

- Chuẩn nghề nghiệp;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1405. Số trẻ em mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng là trẻ em được đánh giá dinh dưỡng căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi;
- Tình trạng suy dinh dưỡng;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1406. Sở trường học các cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường học các cấp là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường phổ thông bao gồm: Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 2 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục

phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Đạt chuẩn quốc gia;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1407. Số lớp học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.
- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.
- Số lớp trung học phổ thông bao gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.
- Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Loại lớp;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1408. Số phòng học tập phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập. Phòng học tập bao gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Số phòng học tập cấp tiểu học bao gồm số phòng học tập của trường tiểu học, phòng học tập của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học tập cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học tập của trường trung học cơ sở, phòng học tập của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học tập cấp trung học phổ thông bao gồm số phòng học tập của trường trung học phổ thông, phòng học tập của cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng không nhỏ hơn 50 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng nhỏ hơn 50 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc, trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Loại phòng;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1409. Số giáo viên phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo;
- Chuẩn nghề nghiệp;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1410. Số học sinh phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông là số học sinh của các cấp học: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1411. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học } i \text{ năm học } t = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học } i \text{ đang học trong năm học } t}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học } i \text{ đang giảng dạy trong năm học } t}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1412. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1413. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%)}{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1414. Tỷ lệ học sinh hoàn thành các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t) so với số học sinh lớp 01 đầu năm học (t-4).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học } (\%) = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học } t}{\text{Số học sinh lớp 01 năm học } t-4} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở: là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở năm học (t) so với số học sinh lớp 06 đầu năm học (t-3).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở năm học } t}{\text{Số học sinh lớp 06 đầu năm học } t-3} \times 100$$

c) Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học (t) so với số học sinh lớp 10 đầu năm học (t-2).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học } t}{\text{Số học sinh lớp 10 đầu năm học } t-2} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Loại hình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1415. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ phần trăm giữa dân số 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;
- Nhóm dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1416. Tỷ lệ phòng học kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng không nhỏ hơn 50 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Tổng số phòng học cấp học } i \text{ năm học } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo.

15. Y tế và chăm sóc sức khỏe

T1501. Số bác sĩ, số giường bệnh trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số bác sĩ trên 10.000 dân

Số bác sĩ trên 10.000 dân là tỷ số giữa số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số bác sĩ trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

b) Số giường bệnh trên 10.000 dân

Số giường bệnh trên 10.000 dân trong kỳ báo cáo được xác định theo công thức:

$$\text{Số giường bệnh trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/đặc khu, cơ quan.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình.

3. Kỳ công bố

- Kỳ năm: Số giường bệnh trên 10.000 dân đối với loại hình công lập;
- Kỳ 5 năm: Số giường bệnh trên 10.000 dân đối với loại hình ngoài công lập.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Y tế;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh và cơ sở y tế của trung ương, bộ/ngành, tư nhân đóng trên địa bàn.

T1502. Số nhân viên y tế trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên y tế là lao động hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế theo kỳ báo cáo của một khu vực.

Nhân viên y tế gồm: Bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, các nhân viên y tế khác.

Công thức tính:

$$\text{Số nhân viên y tế trên 10.000 dân} = \frac{\text{Tổng số nhân viên y tế làm việc tại các cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ chuyên môn (theo quy định của ngành Y tế);
- Loại hình (công/tư).

3. Kỳ công bố

- Kỳ năm: Số nhân viên y tế trên 10.000 dân đối với loại hình công lập;
 - Kỳ 5 năm: Số nhân viên y tế trên 10.000 dân đối với loại hình ngoài công lập.
- (Khi có điều tra)

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Y tế;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1503. Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm là tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần so với tổng dân số trên địa bàn.

Khám sức khỏe định kỳ là việc khám sức khỏe tổng quát theo khoảng thời gian xác định để đánh giá tình trạng sức khỏe hoặc phân loại sức khỏe.

Khám sàng lọc là việc khám sức khỏe để phát hiện sớm nguy cơ mắc bệnh và người mắc bệnh theo nhóm đối tượng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Y tế;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1504. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 01 tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$IMR(\text{‰}) = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 01 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.**T1505. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em từ 05 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 05 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$U_{5MR}(\text{‰}) = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U_{5MR} : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 05 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.**T1506. Tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin cho trẻ em trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin X cho trẻ em trong Chương trình tiêm chủng mở rộng (X là vắc xin được sử dụng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế) là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em được tiêm (uống) đầy đủ loại vắc xin X phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dự kiến tiêm (uống) vắc xin X trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin X cho trẻ em trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em được tiêm (uống) đầy đủ loại vắc xin X phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dự kiến tiêm (uống) vắc xin X trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/ đặc khu.**3. Kỳ công bố: Năm****4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành**

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Y tế/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

T1507. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) trẻ em dưới 05 tuổi là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất 1 trong các thể sau đây: SDD thấp còi, SDD nhẹ cân, SDD gầy còm, và thừa cân, béo phì trên tổng số trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

- Trẻ em suy dinh dưỡng nhẹ cân là trẻ em dưới 05 tuổi có chỉ số cân nặng theo tuổi z-score dưới trừ hai (hay < -2) so với trung vị chỉ số này của quần thể chuẩn tăng trưởng WHO 2006.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi là trẻ em dưới 05 tuổi có chỉ số chiều cao theo tuổi z-score dưới trừ hai (hay < -2) so với trung vị chỉ số này của quần thể chuẩn tăng trưởng WHO 2006.

- Trẻ em suy dinh dưỡng gầy còm là trẻ em dưới 05 tuổi có chỉ số cân nặng theo chiều cao z-score dưới trừ hai (hay < -2) so với trung vị chỉ số này của quần thể chuẩn tăng trưởng WHO 2006.

- Trẻ em thừa cân, béo phì là trẻ em dưới 05 tuổi có chỉ số cân nặng theo chiều cao z-score trên hai (hay > 2) so với trung vị chỉ số này của quần thể chuẩn tăng trưởng WHO 2006.

Quần thể chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ SDD nhẹ} \\ \text{cân trẻ em dưới} \\ \text{05 tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi SDD nhẹ cân}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ SDD thấp} \\ \text{còi trẻ em dưới 05} \\ \text{tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi SDD thấp còi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ SDD gầy} \\ \text{còm trẻ em dưới} \\ \text{05 tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi SDD gầy còm}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thừa cân,} \\ \text{béo phì trẻ em} \\ \text{dưới 05 tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi bị thừa cân,} \\ \text{béo phì}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được cân} \\ \text{và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thể suy dinh dưỡng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Y tế.

T1508. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Y tế.
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1509. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số người nhiễm HIV/AIDS tử vong tại thời điểm báo cáo so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số người nhiễm HIV/AIDS tử vong trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Y tế;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

16. Du lịch

T1601. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý.

Phân tổ loại hình kinh tế kỳ công bố năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế tỉnh.

T1602. Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất 01 đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khách du lịch nghỉ qua đêm/trong ngày;
- Lượt khách do các cơ sở lưu trú/lữ hành phục vụ.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1603. Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền mà khách du lịch nội địa đã chi tiêu trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến.

Chỉ tiêu du lịch nội địa được chia theo 3 nhóm chính:

- Chi phí trước chuyến đi là các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi;

- Chi phí trong chuyến đi là các khoản chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến;

- Chi phí sau chuyến đi là các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{của khách} \\ \text{du lịch nội địa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số khách du lịch nội} \\ \text{địa trong thời kỳ điều tra} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách du lịch} \\ \text{nội địa} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch} \\ \text{nội địa được điều tra} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra} \end{array}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi;
- Phương tiện;
- Mục đích;
- Nghề nghiệp;
- Độ tuổi;
- Giới tính;
- Loại cơ sở lưu trú.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra chi tiêu khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch.

T1604. Số lượt khách du lịch quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài du lịch trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Phương tiện đến.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch.

T1605. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến là tổng số tiền mà khách du lịch quốc tế đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại địa bàn tỉnh, thành phố, gồm các khoản sau:

- Chi đi lại trên địa bàn tỉnh, thành phố (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế);
- Chi ăn ở;
- Chi mua hàng hoá;
- Chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao;
- Chi y tế;
- Chi khác.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng chi tiêu} & & \text{Chi tiêu bình quân 01} & & \text{Tổng lượt khách} \\ \text{của khách du lịch} & = & \text{lượt khách du lịch} & \times & \text{du lịch quốc tế} \\ \text{quốc tế} & & \text{quốc tế} & & \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccc} \text{Chi tiêu bình quân 01} & & \text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách} \\ \text{lượt khách du lịch} & & \text{du lịch quốc tế đến địa bàn tỉnh,} \\ \text{quốc tế trên địa bàn} & = & \text{thành phố} \\ \text{tỉnh, thành phố} & & \text{Tổng số khách} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Loại chi tiêu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch.

17. Mức sống dân cư

T1701. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI : Chỉ số phát triển con người;

I_{sức khỏe} : Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

I_{giáo dục} : Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

I_{thu nhập} : Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ được phân thành 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $HDI < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{\text{sức khỏe}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{max}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;
- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}}{X_{\text{bq}}^{\text{max}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

$I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{\text{bq}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

$X_{\text{bq}}^{\text{min}}$: Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{\text{bq}}^{\text{max}}$: Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{kỳ\ vọng} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - X_{kỳ\ vọng}^{min}}{X_{kỳ\ vọng}^{max} - X_{kỳ\ vọng}^{min}} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực}}{18}$$

Trong đó:

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{kỳ\ vọng}^{thực}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{kỳ\ vọng}^{min}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{kỳ\ vọng}^{max}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{giáo\ dục} = \frac{I_{bình\ quân} + I_{kỳ\ vọng}}{2}$$

Trong đó:

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(X_{GNI}^{thực}) - \ln(X_{GNI}^{min})}{\ln(X_{GNI}^{max}) - \ln(X_{GNI}^{min})} = \frac{\ln(X_{GNI}^{thực}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập;

$\ln$: Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra doanh nghiệp;
- Báo cáo hành chính;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

T1702. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm: Thống kê tỉnh.

T1703. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều so với tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi}} \times 100$$

Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều trẻ em dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. **Kỳ công bố:** 2 năm.
3. **Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.
4. **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Thống kê tỉnh.

T1704. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. **Phân tổ chủ yếu:** Nhóm thu nhập.
3. **Kỳ công bố:** Năm.
4. **Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.
5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Thống kê tỉnh.

T1705. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các loại đô thị được phân loại theo quy định.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Xây dựng;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1706. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

T1707. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mó được bảo vệ;
- Nước mưa;
- Nước mua từ xe xitec chở nước;
- Nước đóng chai, bình.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1708. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1709. Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Những người sống trong các nhà tạm là người sống trong các loại nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rom, phiên/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rom/rạ/giấy dầu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm (\%)} = \frac{\text{Dân số sống trong các nhà tạm}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

T1710. Kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội phản ánh tổng giá trị bằng tiền và hiện vật (quy đổi thành tiền) đã hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa.

Các đối tượng thụ hưởng gồm:

- + Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng;
- + Các đối tượng bảo trợ xã hội;
- + Các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội;
- + Các đối tượng khác theo quy định tại địa phương.

Trong đó:

(1) Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng: Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số: 02/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản pháp lý hiện hành.

Người có công với cách mạng bao gồm:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- Liệt sĩ;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

- Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;

- Bệnh binh;

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế;

- Người có công giúp đỡ cách mạng;

- Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ.

(2) Các đối tượng bảo trợ xã hội bao gồm các đối tượng được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội và các văn bản pháp lý hiện hành của Trung ương và địa phương.

Trong trường hợp các văn bản pháp lý liên quan đến hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung, các khái niệm được áp dụng cập nhật theo văn bản pháp lý hiện hành.

Hỗ trợ thường xuyên là trợ cấp, phụ cấp hỗ trợ cho các đối tượng định kỳ hằng tháng.

Hỗ trợ đột xuất là các khoản hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật được quy đổi thành tiền chi trả 01 lần hoặc đột xuất vào các dịp lễ, tết và các dịp khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm đối tượng;

- Xã/phường/đặc khu;

- Hỗ trợ thường xuyên; Hỗ trợ đột xuất.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;

- Phối hợp: Các sở: Nội vụ, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường; Hội chữ thập đỏ, Mặt trận tổ quốc; Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã.

18. Trật tự, an toàn xã hội

T1801. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Tai nạn giao thông đường bộ là va chạm liên quan đến người, phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ, xảy ra ngoài ý muốn của người tham gia giao thông đường bộ, gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân hoặc tài sản của cơ quan, tổ chức.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Lưu ý: Phạm vi thống kê trên địa bàn cấp tỉnh không bao gồm đường hàng hải.

b) Phương pháp tính

- Vụ tai nạn giao thông: Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

- Người chết trong vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa là toàn bộ số người chết do tai nạn giao thông xảy ra. Thống kê số người chết trong vụ tai nạn giao thông gồm người chết và người bị thương do tai nạn giao thông gây ra dẫn đến chết trong thời gian 07 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông; trường hợp người bị thương do tai nạn giao thông gây ra dẫn đến chết ngoài thời gian 07 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông mà có kết luận của tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y thì thống kê bổ sung.

- Người bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của vụ tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Thống kê số người bị thương trong vụ tai nạn giao thông gồm những người bị thương phải điều trị, có hồ sơ bệnh án của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Tài sản bị thiệt hại trong vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa là những thiệt hại về phương tiện, hàng hoá, được chở trên phương tiện, hạ tầng, công trình giao thông và những thiệt hại khác ngoài tính mạng, sức khỏe của con người được quy đổi thành tiền mà nguyên nhân trực tiếp do vụ tai nạn giao thông gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy).

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp tỉnh.

T1802. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Cháy là phản ứng hoá học có tỏa nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

- Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

b) Phương pháp tính

- Mỗi lần xảy ra cháy, nổ thì được tính là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy. Trường hợp nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

- Các vụ cháy sau đây không thống kê (sau khi có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền): Đốt phục vụ mục đích thí nghiệm, huấn luyện, thử nghiệm của lực lượng Công an, Quân đội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền; cháy do tự thiêu, đốt do tư thù, mâu thuẫn.

- Các vụ nổ sau đây không thống kê (sau khi có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền): Nổ phục vụ mục đích huấn luyện, thử nghiệm của lực lượng Công an, Quân đội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền (có kiểm soát); nổ lý học (không gây cháy) thuộc lĩnh vực tai nạn lao động như nổ các thiết bị chứa khí nén, nồi hơi... Các vụ nổ do tư thù, mâu thuẫn, mục đích phá hoại tài sản của tổ chức và cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cháy nổ;

- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp tỉnh.

T1803. Số vụ cứu nạn, cứu hộ, số người được cứu, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cứu nạn là hoạt động cứu người thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng, sức khỏe trong các vụ cháy, tai nạn, sự cố và hoạt động tìm kiếm nạn nhân.

Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản thoát khỏi nguy hiểm trong các vụ cháy, tai nạn, sự cố.

Các tình huống cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- Cứu nạn, cứu hộ trong đám cháy;
- Cứu nạn, cứu hộ trong tình huống tai nạn, sự cố bao gồm: có người đuối nước; sập, đổ nhà, công trình, cây cối; tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra; sạt lở đất, đá; tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; các tai nạn, sự cố khác khi có yêu cầu;

- Tìm kiếm nạn nhân.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại sự cố, tai nạn.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp tỉnh.

T1804. Hệ số an toàn giao thông đường bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số an toàn giao thông đường bộ tính theo sự gia tăng của tai nạn giao thông đường bộ về số vụ, số người chết, số người bị thương, gồm: Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số; hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô); hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường.

Công thức tính:

a) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số

- Số vụ tai nạn giao thông trên 100.000 dân số (HSDS_V)

$$HSDS_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người chết trên 100.000 dân số (HSDS_C)

$$HSDS_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người bị thương trên 100.000 dân số (HSDS_{BT})

$$HSDS_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

b) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)

- Số vụ tai nạn giao thông trên 10.000 phương tiện (HSPT_V)

$$HSPT_v = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người chết trên 10.000 phương tiện số (HSPT_C)

$$HSPT_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người bị thương trên 10.000 phương tiện (HSPT_{BT})

$$HSPT_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

c) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường

- Số vụ tai nạn giao thông trên 01 km đường (HSD_v)

$$HSD_v = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người chết trên 01 km đường (HSD_C)

$$HSD_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người bị thương trên 01 km đường (HSD_{BT})

$$HSD_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số km đường}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp tỉnh.

19. Tư pháp

T1901. Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

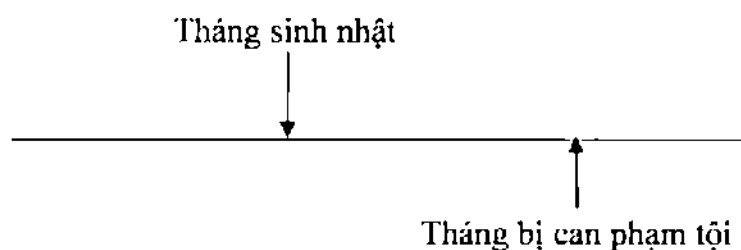
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

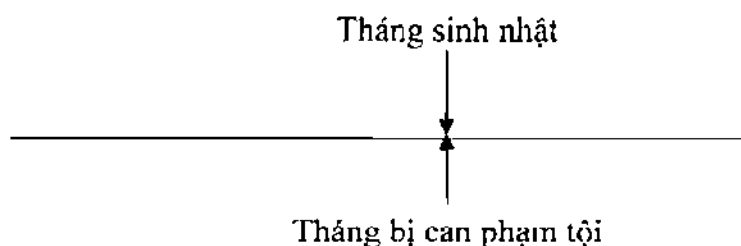
Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



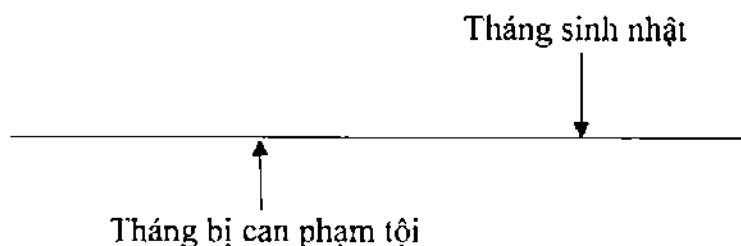
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



2. Phân tố chủ yếu

- Tội danh;

- Xã/phường/đặc khu;
- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

T1902. Số vụ án, số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

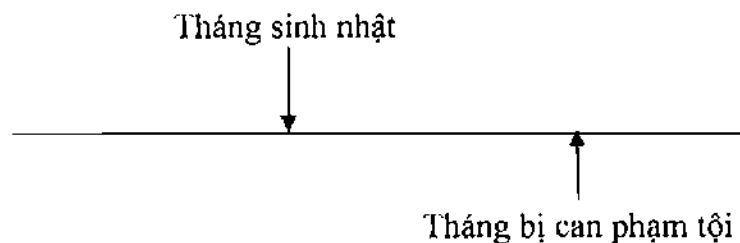
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

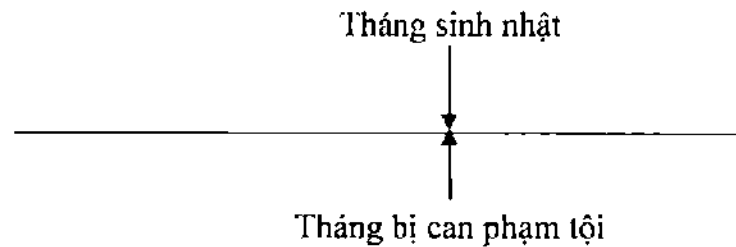
Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



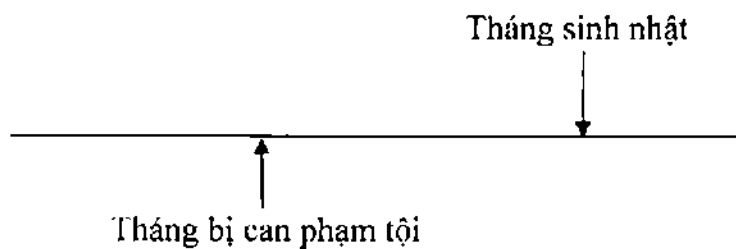
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1



2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Xã/phường/đặc khu;
- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

T1903. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

- Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

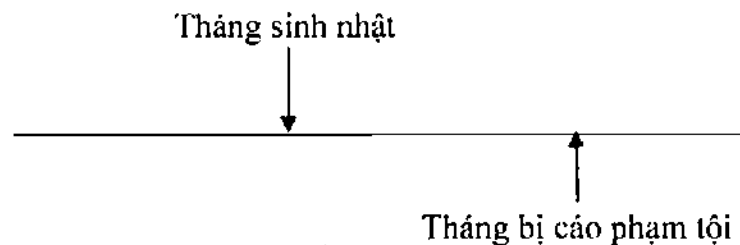
+ Trong trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

- Tuổi bị cáo tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị cáo phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

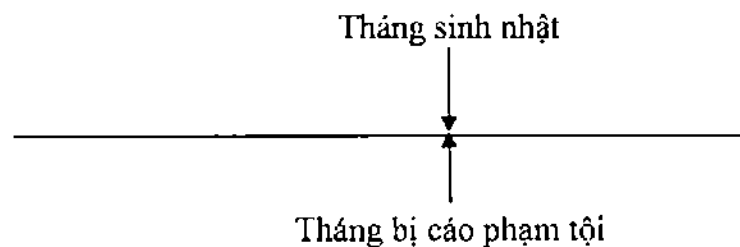
Hình 1: Tháng bị cáo phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



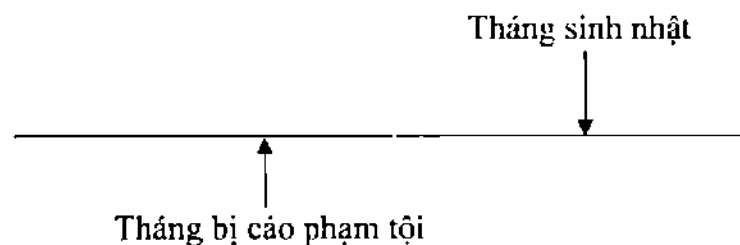
Hình 2: Tháng bị cáo phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự.
- Số bị cáo phân tổ thêm: Giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thông kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

T1904. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 05/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi liệt sĩ.

- Người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo.

- Người nhiễm chất độc da cam.

- Người khuyết tật.

- Trẻ em.

- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người dân tộc thiểu số rất ít người.

- Người được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng là người cao tuổi, người bị bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV.

- Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại.

- Người có khó khăn đột xuất do gặp thiên tai hoặc hỏa hoạn được trợ giúp pháp lý trong vụ việc liên quan trực tiếp đến khắc phục hậu quả xảy ra với họ bởi sự kiện này.

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng, phạm nhân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

- Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

- Cá nhân bị thiệt hại mà không thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Người nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định được trợ giúp pháp lý.

- Người được trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

*** Phương pháp tính**

- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí nhiều lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người đã được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu hành chính về trợ giúp pháp lý.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tư pháp.

20. Bảo vệ môi trường

T2001. Diện tích rừng hiện có

1. Khái niệm, phương pháp tính

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, rừng bao gồm: Rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá,

tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

- + Vườn quốc gia;
- + Khu dự trữ thiên nhiên;
- + Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;
- + Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây:

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

+ Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

+ Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

+ Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%;

- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên;

- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;

- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng;

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng)).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;
- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;
- Nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2002. Diện tích rừng bị thiệt hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng bị thiệt hại là diện tích rừng bị phá hủy hoặc bị làm hư hỏng bởi các yếu tố tự nhiên hay con người (bị chết, bị đổ gãy, bị chặt phá, cháy rừng, sâu bệnh hại...) dẫn đến cấu trúc rừng bị phá vỡ, làm mất rừng, suy giảm trữ lượng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của rừng ở các mức độ khác nhau.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thiệt hại chủ yếu (Cháy rừng, phá rừng).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2003. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2004. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, nội dung

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy; hạn hán, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác theo quy định của pháp luật.

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm loại hình thiên tai;
- Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2005. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

2. Phân tổ chủ yếu: Trên cạn/đất ngập nước/ven biển và biển.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2006. Diện tích đất bị thoái hoá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hoá;
- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp hộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2007. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Thu gom/xử lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phối hợp: Sở Công Thương; Sở Y tế.

T2008. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý là phần trăm khối lượng chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở y tế được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải y tế phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Y tế.

T2009. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2010. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} \\ = \frac{\text{Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100 \end{array}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì:

- + Khu công nghiệp, khu chế xuất: Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- + Khu công nghệ cao: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh.

T2011. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Công Thương;

- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2012. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ một số chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép là tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với TSP, PM10, PM2,5, SO2, NO2, Pb hoặc trung bình 8 giờ đối với CO, O3 vượt quá QCVN so với tổng số ngày đo trong năm (quy định tổng số ngày được quan trắc trong năm phải đạt tối thiểu 70% tổng số ngày trong một năm).

Ngày có nồng độ một số chất trong không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép là những ngày trong năm có giá trị trung bình 24 giờ của TSP, PM10, PM2,5, SO2, NO2, Pb hoặc trung bình 8 giờ của CO, O3 cao hơn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT.

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ chất X vượt quá QCVN (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm có nồng độ chất X cao hơn QCVN (ngày)}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm (ngày)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc không khí tự động;

- Các thông số quan trắc (TSP, PM10, PM2,5, CO, SO2, NO2, O3, Pb);

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của sở ngành và địa phương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

T2013. Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý là số lượng các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường quy định tại điều 6 Luật Bảo vệ môi trường đã phát hiện và xử lý.

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý trên địa bàn tỉnh là số liệu thống kê toàn tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/đặc khu.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phối hợp: Công an tỉnh.

Phụ lục II

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 148/2026/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng	Nhóm/tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số			
1	X0101	T0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	X0102	T0102	Dân số, mật độ dân số
3	X0103	T0103	Số hộ dân cư
4	X0104	T0111	Số cuộc kết hôn
5	X0105	T0113	Số vụ ly hôn
6	X0106		Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
7	X0107	T0116	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
02. Kinh tế			
8	X0201	T0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
9	X0202	T0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
10	X0203	T0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
11	X0204	T0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
12	X0205	T0310	Số lượng trang trại
13	X0206	T0311	Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại
14	X0207	T0312	Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, doanh thu bình quân hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản
15	X0208		Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp xã quản lý

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng	Nhóm/tên chỉ tiêu
16	X0209		Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã
17	X0210	T0601	Thu ngân sách xã, phường, đặc khu và cơ cấu thu
18	X0211	T0603	Chi ngân sách xã, phường, đặc khu và cơ cấu chi
19	X0212	T0802	Diện tích cây hằng năm
20	X0213	T0803	Diện tích cây lâu năm
21	X0214	T0804	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
22	X0215	T0805	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
23	X0216	T0808	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi
24	X0217	T0809	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
25	X0218	T0810	Diện tích rừng trồng mới tập trung
26	X0219	T0813	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
27	X0220	T0814	Diện tích thu hoạch thủy sản
28	X0221	T0815	Sản lượng thủy sản
29	X0222	T0816	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
30	X0223		Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng
31	X0224	T0819	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên
32	X0225	T0817	Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố
33	X0226	T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
03. Xã hội, môi trường			
34	X0301	T1312	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
35	X0302	T1314	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính
36	X0303	T1401	Số cơ sở giáo dục mầm non

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng	Nhóm/tên chỉ tiêu
37	X0304	T1402	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
38	X0305	T1403	Số phòng học mầm non
39	X0306	T1404	Số giáo viên mầm non
40	X0307	T1405	Số trẻ em mầm non
41	X0308	T1406	Số trường tiểu học, trung học cơ sở
42	X0309	T1407	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở
43	X0310	T1408	Số phòng học tập tiểu học, trung học cơ sở
44	X0311	T1409	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở
45	X0312	T1410	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở
46	X0313	T1416	Tỷ lệ phòng học kiên cố
47	X0314		Số nhân lực y tế của trạm y tế
48	X0315		Số trẻ em được tiêm (uống) các vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế
49	X0316		Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế
50	X0317	T1702	Tỷ lệ nghèo đa chiều
51	X0318	T1704	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã
52	X0319	T1706	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
53	X0320	T1802	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
54	X0321	T2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
55	X0322		Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt

II. NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

01. Đất đai, dân số

X0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan nông nghiệp và môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng: Căn cứ Điều 9, Luật Đất đai, đất đai được phân loại bao gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

- Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;
- Đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất chăn nuôi tập trung;
- Đất làm muối;
- Đất nông nghiệp khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

- Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (sau đây gọi là đất quốc phòng, an ninh);
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên

tại; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng;

- Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt;

- Đất có mặt nước chuyên dùng;

- Đất phi nông nghiệp khác.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất: Đối tượng quản lý và sử dụng đất theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng quản lý và sử dụng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

- Cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Văn phòng Đăng ký đất đai;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, đặc khu đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng, gồm: Người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính.

1.3. Kỳ công bố: Năm.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế;
- Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp.

Khi sử dụng các nguồn số liệu nêu trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Thông kê tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/đặc khu phải tổ chức rà soát toàn bộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính; Thôn/ấp/bản/lô dân phố.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế;
- Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp.

Khi sử dụng các nguồn số liệu nêu trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Thống kê tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/đặc khu phải tổ chức rà

soát toàn bộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã; Công an cấp xã.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

X0103. Số hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hộ dân cư là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ dân cư có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ dân cư có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu này không bao gồm các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các ngành khác quản lý theo chế độ riêng,...).

2. Phân tổ chủ yếu

- Thôn/tổ dân phố;
- Số lượng các thành viên trong hộ dân cư (hộ 1 người, hộ 2 - 4 người, hộ từ 5 người trở lên).

3. Kỳ công bố

- Kỳ năm: Thôn/tổ dân phố;
- Kỳ 10 năm:

- Thôn/tô dân phố;
- Số lượng các thành viên trong hộ dân cư (hộ 1 người, hộ 2 - 4 người, hộ từ 5 người trở lên).

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0104. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu: Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0105. Số vụ ly hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn} \begin{matrix} (\%) \end{matrix} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tòa án nhân dân khu vực;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0106. Sổ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0107. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn.

2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

02. Kinh tế

X0201. Sổ cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Cơ sở kinh tế gồm:

- Cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

Số cơ sở kinh tế phân tổ:

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh.
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0202. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ: giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế;

lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

Cơ sở kinh tế:

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế.

Lao động:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0203. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng cây hằng năm;

+ Trồng cây lâu năm;

+ Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;

+ Chăn nuôi;

+ Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

+ Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;

+ Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;

+ Khai thác gỗ;

+ Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;

+ Dịch vụ lâm nghiệp.

- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:

+ Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;

+ Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phi nông lâm nghiệp và thủy sản).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Thống kê tỉnh.

X0204. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Đề thuận lợi cho mục đích thống kê theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo).

- Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Thuế cơ sở.

X0205. Số lượng trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang trại là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020, cụ thể:

(1) Đối với trang trại chuyên ngành: Được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Đồng thời đáp ứng tiêu chí sau:

a) Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

b) Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

c) Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

d) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

đ) Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

(2) Đối với trang trại tổng hợp: Trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Đồng thời, giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp (sản xuất muối) và tổng hợp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0206. Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm và dịch vụ của trang trại được hiểu là toàn bộ giá trị tính bằng tiền VND của các sản phẩm và dịch vụ mà trang trại làm ra trong một thời kì nhất định, thường là một năm.

Giá trị sản phẩm và dịch vụ trong năm của trang trại được tính bằng tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm. Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản phẩm được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ trong năm của các trang trại}}{\text{Tổng số trang trại}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp (sản xuất muối) và tổng hợp.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0207. Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, doanh thu bình quân hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã (sau đây viết gọn là HTX) là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Hợp tác xã.

Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là HTX đang hoạt động và có hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, gồm:

- Hợp tác xã nông nghiệp là HTX có hoạt động sản xuất trồng trọt (trồng cây hằng năm, cây lâu năm; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp) và dịch vụ trồng trọt có liên quan; dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống; sản xuất chăn nuôi (trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác); dịch vụ chăn nuôi có liên quan; săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- Hợp tác xã lâm nghiệp là HTX có hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan.

- Hợp tác xã thủy sản là HTX có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá).

Doanh thu của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ số tiền hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp.

Doanh thu của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã nông nghiệp thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu bình quân của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong năm của các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản}}{\text{Tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã; Thuế cơ sở.

X0208. Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp xã quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp xã quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp xã quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp xã; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp xã.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hằng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp xã quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo thực hiện vốn đầu tư của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án được giao thực hiện dự án, công trình trong Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hằng năm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0209. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm: Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã (sau đây viết gọn là TGTSP cấp xã) là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị thường trú (các cơ sở sản xuất) thuộc tất cả các ngành kinh tế, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế tạo ra trên địa bàn cấp xã trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

Phạm vi:

- TGTSP cấp xã bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành trong kỳ của các đơn vị thường trú tạo ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã.

- TGTSP cấp xã không bao gồm hoạt động khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên và dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt.

Phương pháp tính: Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin, cụ thể:

Theo giá hiện hành:

$$\text{TGTSP cấp xã (theo từng ngành kinh tế)} = \text{TGTSP tính trực tiếp} + \text{TGTSP phân bổ} - \text{Điều chỉnh TGTSP cấp xã (nếu có)}$$

Trong đó:

- TGTSP tính trực tiếp: Giá trị sản phẩm của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp đơn địa điểm và hạch toán độc lập, hợp tác xã, tổ hợp tác đơn địa điểm, đơn vị sự nghiệp đơn địa điểm, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế, các sản phẩm chủ yếu của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; trừ hoạt động phân phối điện, viễn thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ nhà tự có tự ở và hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình.

- TGTSP tính gián tiếp (phân bổ):

+ Giá trị các sản phẩm/nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lại (chưa tính trực tiếp) và dịch vụ nông nghiệp của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

+ Giá trị sản phẩm tính theo cơ sở, địa điểm của các doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp đa địa điểm (bao gồm cả tập đoàn, tổng công ty); hợp tác xã đa địa điểm; đơn vị sự nghiệp đa địa điểm, toàn bộ hoạt động phân phối điện, viễn thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ nhà tự có tự ở, hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình.

- Điều chỉnh TGTSP cấp xã: Phần giá trị chênh lệch giữa TGTSP cộng dồn các xã so với giá trị sản xuất của tỉnh được phân bổ lại cho các xã.

Theo giá so sánh

Sau khi tổng hợp kết quả TGTSP theo giá hiện hành của các ngành kinh tế, sử dụng chỉ số giá tương ứng theo ngành so với kỳ gốc của tỉnh (hoặc so với cùng kỳ và chỉ số giảm phát tương ứng của ngành) để tính TGTSP theo giá so sánh theo công thức:

$$\text{TGTSP theo giá so sánh} = \frac{\text{TGTSP theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng theo ngành so với kỳ gốc của tỉnh}}$$

* Chỉ số giá áp dụng cho các ngành kinh tế

- Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (PPI-NN): Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (PPI-CN): Ngành Công nghiệp;

- Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng; chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng: Ngành Xây dựng;

- Chỉ số giá sản xuất hàng hóa: Ngành Bán buôn;

- Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi: Ngành Vận tải, kho bãi;

- Chỉ số giá sản xuất dịch vụ: Ngành Thông tin và truyền thông; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ; Hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; Y tế và trợ giúp xã hội; Nghệ thuật vui chơi và giải trí; Hoạt động làm thuê các công việc của các hộ gia đình;

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Ngành Bán lẻ; Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình; Dịch vụ nhà tự có tự ở; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với năm trước

Tốc độ tăng TGTSP trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm tăng, giảm của tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh trên địa bàn của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP (\%)} = \frac{\text{TGTSP}_n}{\text{TGTSP}_{n-1}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

- TGTSP_n: Là tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh của năm báo cáo;
- TGTSP_{n-1}: Là tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh của năm trước năm báo cáo.

Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân năm của một thời kỳ

Tốc độ tăng TGTSP trên địa bàn bình quân năm của một thời kỳ là giá trị trung bình của tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn từng năm trong một thời kỳ nhất định.

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP bình quân năm (\%)} = \left(\sqrt[n]{\frac{\text{TGTSP}_n}{\text{TGTSP}_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

- TGTSP₀: Là TGTSP theo giá so sánh của năm ngay trước năm đầu tiên của thời kỳ (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, năm 0 là năm 2025).
- TGTSP_n: Là TGTSP theo giá so sánh của năm cuối cùng trong thời kỳ (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n là năm 2030).
- n: Là số năm trong thời kỳ tính toán (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n = 5)

Hoặc:

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP bình quân năm} = \sqrt[n]{(\text{Tốc độ tăng năm 1} + 100) \times (\text{Tốc độ tăng năm 2} + 100) \times \dots \times (\text{Tốc độ tăng năm n} + 100)} - 100$$

Trong đó: n là số năm trong thời kỳ tính toán (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n = 5)

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế/ngành sản phẩm

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Điều tra bổ sung các thông tin còn thiếu để tính một số chỉ tiêu đến cấp xã do địa phương chủ trì phối hợp với cơ quan thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã, Thống kê tỉnh.

X0210. Thu ngân sách xã, phường, đặc khu và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách xã, phường, đặc khu gồm:

- Các khoản thu 100%;

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%);
- Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã, phường, đặc khu;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách xã, phường, đặc khu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu: Các khoản thu 100%, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %, thu viện trợ, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

3. Kỳ công bố: Tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thu ngân sách tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, đặc khu.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Phối hợp: Kho bạc nhà nước khu vực, Thuế cơ sở, Hải quan khu vực.

X0211. Chi ngân sách xã, phường, đặc khu và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách xã, phường, đặc khu là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của xã, phường, đặc khu thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách xã, phường, đặc khu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên).

3. Kỳ công bố: Tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo chi ngân sách tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, đặc khu.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Phối hợp: Kho bạc nhà nước khu vực.

X0212. Diện tích cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây,...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh,...;
- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng,...;
- Cây rau đậu các loại và hoa:
 - + Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;
 - + Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;
 - + Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền,...;
- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

- + Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);
- + Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ vôi,...);
- + Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính 1 lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sà, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích gieo} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{trồng cây} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{năm cho sản phẩm} \\ \text{hằng năm} & & \text{hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{nhưng không thu hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh,...;

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0213. Diện tích cây lâu năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dừa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sả nhân, đinh lăng, ...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;
- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm.

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây lâu} & & \text{Diện tích cây} \\ \text{cây lâu năm} & = & \text{lâu năm} & + & \text{năm đang trong} & + & \text{cây} \\ \text{trồng tập trung} & & \text{trồng mới} & & \text{quá trình kiến} & & \text{lâu năm cho} \\ & & & & \text{thiết cơ bản} & & \text{sản phẩm} \end{array}$$

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}} = \frac{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0214. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là sản lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

a) Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;
- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính sản lượng cây lúa.

X0215. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương, thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong kỳ, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, ...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương....tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi,...

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;
- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính năng suất cây lúa.

X0216. Số lượng gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

- + Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

b) Số lượng gia cầm

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trăn, rắn, nhím, ong (dàn),...

2. Phân tổ chủ yếu: Loại vật nuôi chủ yếu.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

Kỳ 6 tháng chỉ công bố thông tin số lượng lợn/heo, gà, vịt, ngan.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra chăn nuôi;

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thống kê số lượng trâu, bò.

X0217. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

2. Phân tổ chủ yếu: Loại sản phẩm chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra chăn nuôi;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0218. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích rừng trồng mới. Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra lâm nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã, Kiểm lâm khu vực.

X0219. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ), gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ bao gồm cả ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ.
- Không tính phần mặt nước ương nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bề bôn.
- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.
- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi ở vụ mang lại giá trị lớn nhất.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại mặt nước.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0220. Diện tích thu hoạch thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

- (i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;
- (ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;
- (iii) Ao lã, ao lợ, kênh dẫn nước vào ra;
- (iv) Diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh,

quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mặt nước;
- Loại thủy sản chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0221. Sản lượng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định.

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hàu, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...).

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0222. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển được tính tại thời điểm quan sát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề khai thác chính;
- Chiều dài tàu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0223. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng được tính là diện tích nhà kính, nhà lưới, nhà màng thực tế đang sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản. Tính 01 lần diện tích lớn nhất cho nhóm cây trồng, loại thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng, không tính theo vụ.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đất.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0224. Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm và được cấp có thẩm quyền đánh giá, phân hạng.

Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên là tổng số sản phẩm được đánh giá, phân hạng từ 3 sao trở lên còn hiệu lực theo quy định tại Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm hoặc văn bản mới thay thế có hiệu lực thi hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Hạng: 3 sao, 4 sao, 5 sao.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0225. Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố là tỷ lệ phần trăm giữa chiều dài kênh mương được kiên cố so với tổng chiều dài kênh mương.

Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành kinh tế khác.

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác (Phân loại kênh, mương quy định tại Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

Thống kê cộng dồn chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố (\%)} = \frac{\text{Chiều dài kênh mương được kiên cố}}{\text{Tổng chiều dài kênh mương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại kênh, mương (Lớn, vừa, nhỏ).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0226. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Số lượng chợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

2. Phân tổ chủ yếu: Hạng chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu chuyên ngành do Sở Công Thương cung cấp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

II. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

÷ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

÷ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

÷ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:
- + Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;
- + Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;
- + Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu chuyên ngành do Sở Công Thương cung cấp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

03. Xã hội, môi trường

X0301. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: Là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại mục a.

Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0302. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính là phần trăm hồ sơ được người dân, doanh nghiệp nộp, xử lý và nhận kết quả hoàn toàn trên môi trường mạng so với tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được tiếp nhận.

Đây là thước đo chất lượng cải cách hành chính, giúp giảm thời gian đi lại và minh bạch hóa quy trình. Việc nâng cao tỷ lệ này giúp đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, tối ưu hóa thời gian và chi phí cho cá nhân, tổ chức.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0303. Số cơ sở giáo dục mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, đặc khu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Loại hình;
- Đạt chuẩn.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0304. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0305. Số phòng học mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

+ Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ (03 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

+ Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ độ tuổi mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng không nhỏ hơn 50 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng nhỏ hơn 50 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc, trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại phòng.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0306. Số giáo viên mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo;
- Chuẩn nghề nghiệp.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0307. Số trẻ em mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng là trẻ em được đánh giá dinh dưỡng căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi;
- Tình trạng suy dinh dưỡng.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0308. Số trường tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp

trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Đạt chuẩn quốc gia.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0309. Số lớp tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Loại lớp.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0310. Số phòng học tập tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập. Phòng học tập bao gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Số phòng học tập cấp tiểu học bao gồm số phòng học tập của trường tiểu học, phòng học tập của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học tập cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học tập của trường trung học cơ sở, phòng học tập của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng không nhỏ hơn 50 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng nhỏ hơn 50 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc, trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Loại phòng.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0311. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo;
- Chuẩn nghề nghiệp.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0312. Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Đầu năm học và cuối năm học.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0313. Tỷ lệ phòng học kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng không nhỏ hơn 50 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Tổng số phòng học cấp học } i \text{ năm học } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0314. Số nhân lực y tế của trạm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số nhân lực y tế của trạm y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các trạm y tế xã, bao gồm các vị trí việc làm theo bậc nghề nghiệp được quy định đối với ngành, lĩnh vực y tế và các nhân viên y tế khác trong biên chế và hợp đồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn (theo quy định của ngành Y tế).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trạm y tế xã/phường/đặc khu.

X0315. Số trẻ em được tiêm (uống) các vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trẻ em được tiêm (uống) vắc xin X phòng bệnh trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế (X là vắc xin được sử dụng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế) trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trạm y tế xã/phường/đặc khu.

X0316. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bảo hiểm xã hội cơ sở;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh.

X0317. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0318. Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn cấp xã cho tổng số nhân khẩu của xã trong năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn cấp xã trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nhân khẩu của xã trong năm báo cáo}}$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong năm báo cáo, bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức; các khoản phụ cấp lương như phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc; các khoản thưởng; lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần; các khoản trợ cấp thường xuyên hằng tháng theo quỹ định của pháp luật về ưu đãi người có công, bảo trợ xã hội, trợ cấp tuất hằng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: Thu nhập từ các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể.

- Thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa, đất đai, tài sản, lãi gửi tiết kiệm, tiền lãi cho vay, cổ tức, lãi trái phiếu, thu nhập từ đầu tư vốn); thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ (gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp chưa liệt kê tại phần thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kiều hối, từ quà được cho, biếu, tặng dùng cho sinh hoạt của hộ, học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp nhận được cho những người bị ốm, bệnh, chấn thương); thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng; thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật; các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập ngoài các khoản đã nêu trên (như: trúng xổ số, trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại, đặt cược, các trò chơi, cuộc thi có thưởng).

Lưu ý:

- Các khoản thu không được tính vào thu nhập bao gồm: Tiền rút tiết kiệm; thu nợ; bán tài sản (như: nhà, đất, tài sản khác); khoản vay nợ, tạm ứng; các khoản chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác); chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước và chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức); các khoản bồi thường đất do giải tỏa.

- Các khoản thu nhập mà hộ được nhận một lần cho nhiều năm cần được phân bổ theo số năm và chỉ tính khoản thu nhập tương ứng trong năm báo cáo.

- Các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm của hộ bị thua lỗ, thiệt hại (có doanh thu nhỏ hơn chi phí), điều tra viên ghi âm khoản thu nhập từ hoạt động tương ứng theo đúng hướng dẫn: Thu nhập = tổng thu - chi phí.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra thu nhập bình quân trên địa bàn cấp xã.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Phối hợp: Thống kê tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0319. Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số của xã/phường/đặc khu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số của xã/phường/đặc khu}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0320. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Cháy là phản ứng hoá học có tỏa nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

- Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

b) Phương pháp tính

- Mỗi lần xảy ra cháy, nổ thì được tính là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy. Trường hợp nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

- Các vụ cháy sau đây không thống kê (sau khi có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền): Đốt phục vụ mục đích thí nghiệm, huấn luyện, thử nghiệm của lực lượng Công an, Quân đội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền; cháy do tự thiêu, đốt do tư thù, mâu thuẫn.

- Các vụ nổ sau đây không thống kê (sau khi có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền): Nổ phục vụ mục đích huấn luyện, thử nghiệm của lực lượng Công an, Quân đội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền (có kiểm soát); nổ lý học (không gây cháy) thuộc lĩnh vực tai nạn lao động như nổ các thiết bị chứa khí nén, nồi hơi... Các vụ nổ do tư thù, mâu thuẫn, mục đích phá hoại tài sản của tổ chức và cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cháy, nổ.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp xã.

X0321. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa, lũ hoặc dòng chảy; hạn hán, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác theo quy định của pháp luật.

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm loại hình thiên tai.

3. Kỳ công bố: Khi có phát sinh, tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.

X0322. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã.